

## NUTRITIONAL STATUS OF CHILDREN UNDER 5 YEARS OLD AT KINDERGARTENS AT THE INNER AND SUBURBAN AREAS IN HANOI CITY IN 2023

Trieu Tuyet Nhung<sup>1</sup>, Hoang Thi Duc Ngan<sup>2\*</sup>,  
Pham Van Phu<sup>1</sup>, Le Thi Hiep<sup>2</sup>, Hoang Thi Hau<sup>1</sup>, Nguyen Minh Hien<sup>3</sup>, Phan Kim Hue<sup>4</sup>, Le Thi Van<sup>6</sup>

<sup>1</sup>Hanoi Medical University - 1 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Hanoi City, Vietnam

<sup>2</sup>Institute of Preventive Medicine and Public Health, Hanoi Medical University -

1 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Hanoi City, Vietnam

<sup>3</sup>National Institute of Nutrition - 48B Tang Bat Ho, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City, Vietnam

<sup>4</sup>Thu Cuc International General Clinic - 216 Tran Duy Hung, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam

<sup>5</sup>Can Tho University of Medicine and Pharmacy - 179 Nguyen Van Cu, Tan An Ward, Can Tho City, Vietnam

<sup>6</sup>Hanoi Children's Hospital - Nguyen Trac street, Duong Noi Ward, Hanoi City, Vietnam

Received: 29/09/2025

Revised: 26/10/2025; Accepted: 28/11/2025

### ABSTRACT

**Objective:** To assess the nutritional status of children under 5 years old.

**Subjects and methods:** A descriptive cross-sectional study was conducted from June 2023 to December 2023 on 426 children under 5 years old in Hai Ba Trung district and Ba Vi district, Hanoi. Data is collected included demographic information and anthropometric indicators.

**Results:** The proportion of stunting, underweight and wasting children were 9.1%, 7.5% and 5.9% respectively, according to WHO (2006) classification. There was a statistically significant difference in the rate of underweight, overweight and obesity among the children between Hai Ba Trung district and Ba Vi district ( $p < 0,05$ ). The prevalence of stunting was highest in the 24-35 months age group (23.4%) and lowest in the 36-47 month age group (4.3%), statistically significant difference ( $p < 0.05$ ).

**Conclusion:** The study provides evidence of the double burden of malnutrition among the children under five. Identifying associated factors and developing interventions that target both “under-” and “over-” nutrition will determine the success of child nutrition interventions.

**Keywords:** Nutritional status, children under 5 years old, Ha Noi, double burdern of malnutrition, obesity.

---

\*Corresponding author

Email: nganhoang8284@yahoo.com Phone: (+84) 986381982 Doi: 10.52163/yhc.v66iCD23.3920

# TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI TẠI 2 TRƯỜNG MẦM NON NỘI VÀ NGOẠI THÀNH HÀ NỘI NĂM 2023

Triệu Tuyết Nhung<sup>1</sup>, Hoàng Thị Đức Ngân<sup>2\*</sup>,  
Phạm Văn Phú<sup>1</sup>, Lê Thị Hiệp<sup>2</sup>, Hoàng Thị Hậu<sup>1</sup>, Nguyễn Minh Hiền<sup>3</sup>, Phan Kim Huệ<sup>4</sup>, Lê Thị Văn<sup>6</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Y Hà Nội - 1 Tôn Thất Tùng, P. Kim Liên, Tp. Hà Nội, Việt Nam

<sup>2</sup>Viện Y học dự phòng và Y tế công cộng, Trường Đại học Y Hà Nội - 1 Tôn Thất Tùng, P. Kim Liên, Tp. Hà Nội, Việt Nam

<sup>3</sup>Viện Dinh dưỡng Quốc gia - 48B Tăng Bạt Hổ, P. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội, Việt Nam

<sup>4</sup>Phòng khám Đa khoa Quốc tế Thu Cúc - 216 Trần Duy Hưng, P. Yên Hòa, Tp. Hà Nội, Việt Nam

<sup>5</sup>Trường Đại học Y Dược Cần Thơ - 179 Nguyễn Văn Cừ, P. Tân An, Tp. Cần Thơ, Việt Nam

<sup>6</sup>Bệnh viện Nhi Hà Nội - Đường Nguyễn Trác, P. Dường Nội, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 29/09/2025

Ngày sửa: 26/10/2025; Ngày đăng: 28/11/2025

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi.

**Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả, được tiến hành từ tháng 6/2023-12/2023 với 426 trẻ em dưới 5 tuổi tại quận Hai Bà Trưng và huyện Ba Vì, Hà Nội. Dữ liệu thu thập bao gồm thông tin nhân khẩu học và chỉ số nhân trắc.

**Kết quả:** Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi, nhẹ cân và gầy còm lần lượt là 9,1%, 7,5% và 5,9% theo phân loại của WHO (2006). Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ suy dinh dưỡng nhẹ cân và tỷ lệ thừa cân, béo phì giữa quận Hai Bà Trưng và huyện Ba Vì ( $p < 0,05$ ). Tỷ lệ trẻ bị suy dinh dưỡng thấp còi cao nhất ở nhóm tuổi 24-35 tháng tuổi (23,4%) và thấp nhất ở nhóm tuổi 36-47 tháng tuổi (4,3%), khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ).

**Kết luận:** Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng về gánh nặng kép về suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi tại Hà Nội. Việc xác định những yếu tố liên quan và xây dựng các can thiệp hướng đến cả hai khía cạnh “thiếu” và “thừa” sẽ quyết định thành công của các chương trình can thiệp dinh dưỡng cho trẻ em.

**Từ khóa:** Tình trạng dinh dưỡng, trẻ em dưới 5 tuổi, Hà Nội, gánh nặng kép về suy dinh dưỡng, béo phì.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tình trạng dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi là vấn đề sức khỏe cộng đồng quan trọng ở Việt Nam, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và sự phát triển của trẻ trong tương lai. Suy dinh dưỡng (SDD) là tình trạng mất cân bằng các chất dinh dưỡng thiết yếu hoặc sử dụng chất dinh dưỡng kém của cơ thể. Gánh nặng kép của SDD bao gồm suy dinh dưỡng và thừa cân, béo phì, cũng như các bệnh không lây nhiễm liên quan đến chế độ ăn uống [1]. Tại Việt Nam, theo tổng điều tra dinh dưỡng năm 2020 cho thấy: tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi là 19,6%, SDD thể nhẹ cân là 11,5%, ở mức  $< 20\%$  được xếp vào mức trung bình theo phân loại của Tổ chức Y tế thế giới (WHO). Trong những năm qua, tỷ lệ SDD nước ta đã có chiều hướng giảm nhưng hiện vẫn còn cao

hơn so với mức trung bình chung của thế giới và các nước trong khu vực. Ngoài ra, chỉ trong vòng 5 năm, từ 2015 tới 2020, tỷ lệ thừa cân béo phì ở trẻ em dưới 5 tuổi đã tăng hơn 2 lần (từ 5,3% lên 11,1%), đây là một con số đáng báo động. Nếu không có bất kỳ hành động can thiệp nào, ước tính đến năm 2030, Việt Nam sẽ có khoảng 1,9 triệu trẻ em béo phì [2].

Hà Nội là thủ đô của đất nước, thành phố trực thuộc trung ương, có diện tích lớn thứ năm tại Việt Nam, đồng thời cũng là thành phố đông dân thứ hai và có mật độ dân số cao nhất trong 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh của Việt Nam. Đây cũng là thành phố có chỉ số phát triển con người ở mức cao, dẫn đầu trong số các đơn vị hành chính của Việt Nam. Chúng tôi tiến hành nghiên cứu tình trạng dinh dưỡng và một

\*Tác giả liên hệ

Email: nganhoang8284@yahoo.com Điện thoại: (+84) 986381982 Doi: 10.52163/yhc.v66iCD23.3920

số yếu tố liên quan của trẻ tại 2 trường mầm non ở nội và ngoại thành Hà Nội với mục tiêu đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi tại nội thành và ngoại thành Hà Nội.

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

### 2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện từ tháng 6 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023 tại một trường mầm non tại quận Hai Bà Trưng (nội thành) và một trường mầm non tại huyện Ba Vì (ngoại thành) thuộc thành phố Hà Nội.

### 2.3. Đối tượng nghiên cứu

Trẻ em từ 12-59 tháng tuổi tại 2 trường mầm non được lựa chọn.

Tiêu chuẩn lựa chọn: trẻ 12-59 tháng tuổi có phụ huynh tình nguyện tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: trẻ có các dị tật (gù, vẹo...) ảnh hưởng đến nhân trắc hoặc các bệnh cấp tính.

### 2.4. Cỡ mẫu, chọn mẫu

- Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng cho một tỷ lệ

$$n = Z^2_{1-\alpha/2} \frac{1-p}{e^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu nghiên cứu cho một quần thể,  $Z^2_{1-\alpha/2} = 1,962$  (với độ tin cậy 95%); e = 0,05 là độ chính xác tuyệt đối; p = 12,3% là tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi thừa cân béo phì tại Hà Nội theo điều tra của Viện Dinh dưỡng Quốc gia năm 2020 [3] và hệ số thiết kế là 2,5.

Như vậy, cỡ mẫu tối thiểu tính được là 415. Thực tế, chúng tôi điều tra được 426 trẻ, bao gồm 203 trẻ thuộc trường mầm non ở huyện Ba Vì và 223 trẻ thuộc trường mầm non ở quận Hai Bà Trưng.

- Phương pháp chọn mẫu: lập danh sách tất cả các trẻ từ 12-59 tháng tuổi đang theo học tại 2 trường và

chọn ngẫu nhiên hệ thống lấy số trẻ cần thiết.

### 2.5. Phương pháp thu thập số liệu

Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu được thu thập thông qua phỏng phụ huynh trẻ bằng bộ câu hỏi thiết kế sẵn. Chỉ những điều tra viên đã được tập huấn sử dụng bộ câu hỏi mới được tham gia phỏng vấn.

Cân nặng của trẻ được xác định bởi cân điện tử có độ chính xác đến 0,1 kg. Chiều cao của trẻ được đo bằng thước gỗ 2 mảnh có độ chính xác đến 0,1 cm.

### 2.6. Ngưỡng đánh giá dinh dưỡng

Tình trạng dinh dưỡng của trẻ được đánh giá theo tiêu chuẩn của quần thể tham chiếu WHO (2006):

- WHZ (Weight for Height Z-score): Trẻ được xác định bị SDD thể gầy còm nếu WHZ < -2SD; thừa cân nếu WHZ > 2SD; béo phì nếu WHZ > 3SD.

- WAZ (Weight for Age Z-score): Trẻ được xác định nhẹ cân khi WAZ < -2SD.

- HAZ (Height for Age Z-score): Trẻ được xác định SDD thấp còi nếu HAZ < -2SD.

### 2.7. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu được nhập bằng phần mềm EpiData 3.1; sử dụng phần mềm WHO Anthro để tính các chỉ số HAZ, WAZ, WHZ. Số liệu được phân tích bằng phần mềm Stata 12.0.

### 2.8. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được chấp thuận bởi Hội đồng Đạo đức của Viện Dinh dưỡng Quốc gia. Số liệu chỉ được thu thập khi phụ huynh trẻ ký giấy đồng ý tham gia nghiên cứu. Mục đích nghiên cứu được thông báo tới nhà trường, giáo viên và phụ huynh trẻ. Đối tượng có quyền từ chối không tham gia, không trả lời một số câu hỏi hoặc có quyền yêu cầu dừng, hủy các số liệu được thu thập khi có bất thường từ nhóm nghiên cứu. Các thông tin của các đối tượng nghiên cứu được mã hóa, giữ bí mật và chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

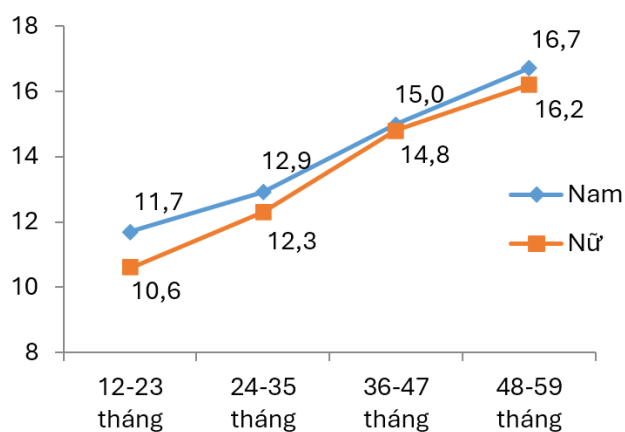
### 3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Phân bố trẻ theo giới tính và nhóm tuổi

| Nhóm tuổi (tháng) | Huyện Ba Vì (n = 203) |            |            | Quận Hai Bà Trưng (n = 223) |           |            | Chung (n = 426) |           |            |
|-------------------|-----------------------|------------|------------|-----------------------------|-----------|------------|-----------------|-----------|------------|
|                   | Nam                   | Nữ         | Tổng       | Nam                         | Nữ        | Tổng       | Nam             | Nữ        | Tổng       |
| 12-23             | 6 (3,0%)              | 17 (8,3%)  | 23 (11,3%) | 15 (6,7%)                   | 13 (5,9%) | 28 (12,6%) | 21 (4,9%)       | 30 (7,1%) | 51 (12,0%) |
| 24-35             | 16 (7,9%)             | 22 (10,8%) | 38 (18,7%) | 20 (9,0%)                   | 19 (8,5%) | 39 (17,5%) | 36 (8,5%)       | 41 (9,6%) | 77 (18,1%) |

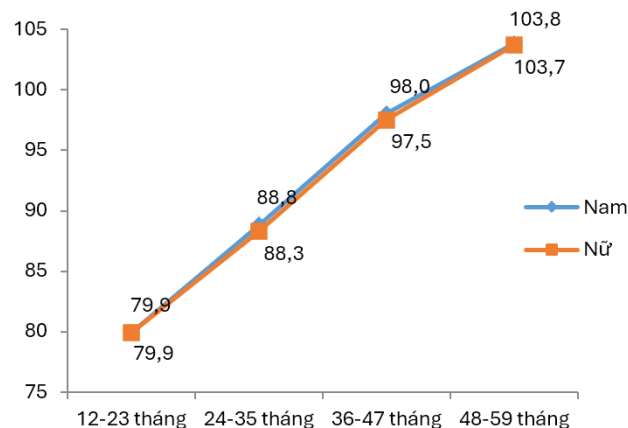
| Nhóm tuổi (tháng) | Huyện Ba Vì (n = 203) |                |               | Quận Hai Bà Trưng (n = 223) |               |               | Chung (n = 426) |                |                |
|-------------------|-----------------------|----------------|---------------|-----------------------------|---------------|---------------|-----------------|----------------|----------------|
|                   | Nam                   | Nữ             | Tổng          | Nam                         | Nữ            | Tổng          | Nam             | Nữ             | Tổng           |
| 36-47             | 28<br>(13,8%)         | 24<br>(11,8%)  | 52<br>(25,6%) | 50<br>(22,4%)               | 37<br>(16,6%) | 87<br>(17,5%) | 78<br>(18,3%)   | 61<br>(14,3%)  | 139<br>(32,6%) |
| 48-59             | 52<br>(25,6%)         | 38<br>(18,7%)  | 90<br>(44,3%) | 41<br>(59,4%)               | 28<br>(12,6%) | 69<br>(30,9%) | 93<br>(21,8%)   | 66<br>(15,5%)  | 159<br>(37,3%) |
| Tổng              | 102<br>(50,3%)        | 101<br>(49,7%) | 203<br>(100%) | 126<br>(56,5%)              | 97<br>(43,5%) | 223<br>(100%) | 228<br>(53,5%)  | 198<br>(46,5%) | 426<br>(100%)  |

Nghiên cứu có tổng 426 trẻ từ 12-59 tháng tuổi tham gia bao gồm 203 trẻ ở huyện Ba Vì và 223 trẻ ở quận Hai Bà Trưng. Tỷ lệ trẻ nam chiếm 53,5% (228 trẻ) cao hơn so với trẻ nữ 46,5% (198 trẻ), trong đó nhóm trẻ có tỷ lệ cao nhất từ 48-59 tháng tuổi 37,3% (159 trẻ) và thấp nhất là nhóm trẻ 12-23 tháng tuổi 12% (51 trẻ).



**Biểu đồ 1. Cân nặng trung bình của trẻ (kg) theo nhóm tuổi, giới (n = 426)**

Kết quả biểu đồ 1 cho thấy cân nặng trung bình của trẻ tăng dần khi nhóm tuổi tăng dần và trẻ nam có cân nặng trung bình cao hơn so với trẻ nữ.



**Biểu đồ 2. Chiều cao trung bình của trẻ (cm) theo nhóm tuổi, giới (n = 426)**

Kết quả biểu đồ 2 cho thấy chiều cao của trẻ tăng dần khi nhóm tuổi tăng dần và trẻ nữ có chiều cao trung bình thấp hơn so với trẻ nam.

### 3.2. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ

**Bảng 2. Phân bố tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo giới tính**

| Tình trạng dinh dưỡng |     |                  |      |                    |     |                     |
|-----------------------|-----|------------------|------|--------------------|-----|---------------------|
| Nữ<br>(n = 198)       |     | Nam<br>(n = 228) |      | Chung<br>(n = 426) |     | p (χ <sup>2</sup> ) |
| n                     | %   | n                | %    | n                  | %   |                     |
| Nhẹ cân               |     |                  |      |                    |     |                     |
| 19                    | 9,6 | 13               | 5,7  | 32                 | 7,5 | 0,128               |
| Thấp còi              |     |                  |      |                    |     |                     |
| 13                    | 6,6 | 26               | 11,4 | 39                 | 9,1 | 0,084               |
| Gầy còm               |     |                  |      |                    |     |                     |
| 14                    | 7,1 | 11               | 4,8  | 25                 | 5,9 | 0,325               |
| Thừa cân, béo phì     |     |                  |      |                    |     |                     |
| 13                    | 6,6 | 22               | 9,7  | 35                 | 8,2 | 0,413               |

Kết quả bảng 2 cho thấy: tỷ lệ trẻ nam thấp còi chiếm 11,4% và trẻ nữ chiếm 6,6%. Tỷ lệ nhẹ cân ở trẻ nam chiếm 5,7% và trẻ nữ chiếm 9,6%. Tỷ lệ gầy còm ở trẻ nam là 4,8% và trẻ nữ chiếm 7,1%. Tỷ lệ thừa cân béo phì của trẻ nam chiếm 9,7% và trẻ nữ chiếm 6,7%, không có sự khác biệt với  $p > 0,05$ .

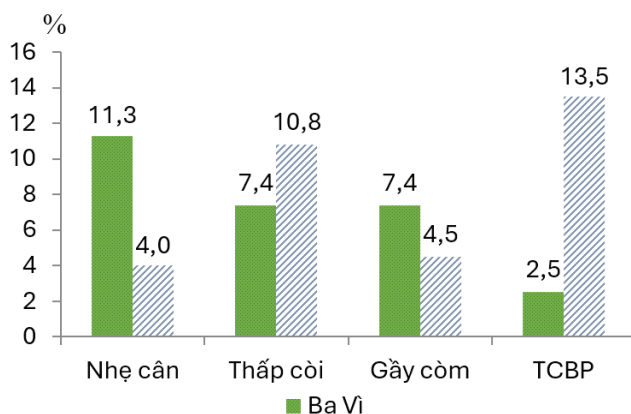
**Bảng 3. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo nhóm tuổi**

| Nhóm tuổi             |      |          |      |         |      |                  |      |
|-----------------------|------|----------|------|---------|------|------------------|------|
| Nhẹ cân               |      | Thấp còi |      | Gầy còm |      | Thừa cân béo phì |      |
| n                     | %    | n        | %    | n       | %    | n                | %    |
| 12-23 tháng (n = 51)  |      |          |      |         |      |                  |      |
| 0                     | 0    | 5        | 9,8  | 0       | 0    | 7                | 13,8 |
| 24-35 tháng (n = 77)  |      |          |      |         |      |                  |      |
| 15                    | 19,5 | 18       | 23,4 | 11      | 14,3 | 9                | 11,7 |
| 36-47 tháng (n = 139) |      |          |      |         |      |                  |      |
| 11                    | 7,9  | 6        | 4,3  | 12      | 8,6  | 15               | 10,8 |

| Nhóm tuổi             |     |          |     |         |     |                  |     |
|-----------------------|-----|----------|-----|---------|-----|------------------|-----|
| Nhẹ cân               |     | Thấp còi |     | Gầy còm |     | Thừa cân béo phì |     |
| n                     | %   | n        | %   | n       | %   | n                | %   |
| 48-59 tháng (n = 159) |     |          |     |         |     |                  |     |
| 6                     | 3,8 | 10       | 6,3 | 2       | 1,3 | 4                | 2,5 |
| Tổng (n = 426)        |     |          |     |         |     |                  |     |
| 32                    | 7,5 | 39       | 9,1 | 25      | 5,9 | 35               | 8,2 |

Kết quả bảng 3 cho thấy: tỷ lệ trẻ bị SDD thấp còi chiếm tỷ lệ cao nhất, cao nhất ở nhóm tuổi 24-36 tháng tuổi (23,4%) và thấp nhất ở nhóm tuổi 36-48 tháng tuổi 4,3%.

Tỷ lệ thừa cân béo phì giảm dần theo nhóm tuổi: cao nhất là nhóm tuổi 12-24 chiếm 13,8% và nhóm có tỷ lệ thấp nhất là nhóm tuổi 48-60 chiếm 2,5%.



**Biểu đồ 3. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ tại huyện Ba Vi và quận Hai Bà Trưng**

Kết quả biểu đồ 3 cho thấy tỷ lệ SDD thể nhẹ cân và gầy còm ở huyện Ba Vi là 11,3% và 7,4% đều cao hơn rõ rệt so với quận Hai Bà Trưng là 4% và 4,5%. Ngược lại, tỷ lệ SDD thấp còi và thừa cân, béo phì ở quận Hai Bà Trưng cao hơn tỷ lệ thấp còi và thừa cân, béo phì ở huyện Ba Vi. Có sự khác biệt về thống kê về tỷ lệ SDD nhẹ cân và tỷ lệ thừa cân, béo phì giữa hai quận, huyện ( $p < 0,05$ ).

#### 4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 426 trẻ em dưới 5 tuổi, được tiến hành từ 6/2023-12/2023 tại 2 trường mầm non ở quận Hai Bà Trưng và huyện Ba Vi, Hà Nội nhằm đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi tại 2 quận, huyện này.

Kết quả cho thấy, tỷ lệ trẻ nam nhiều hơn trẻ nữ, trong đó số trẻ nam là 228 trẻ chiếm 53,5%, số trẻ nữ là 198 trẻ chiếm 46,5%; trẻ từ 12-24 tháng tuổi chiếm 12%, trẻ từ 24-36 tháng tuổi chiếm 18,1%, trẻ từ 36-48 tháng tuổi chiếm 32,6% và đặc biệt nhóm tuổi từ

48-60 tháng tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất với 37,3%. Kết quả của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu của Lê Thị Thủy và cộng sự (2017) trên 1416 trẻ em từ 18-60 tháng tuổi tại 4 xã thuộc huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định cho thấy tỷ lệ trẻ nam chiếm 54,5% cao hơn so với trẻ nữ 45,5%; trẻ từ 18-23 tháng tuổi chiếm 19,8%, trẻ từ 24-35 tháng tuổi chiếm 25,5%, trẻ từ 36-47 tháng tuổi chiếm 33,1% và trẻ từ 48-59 tháng tuổi chiếm 21,6% [4].

Kết quả về cân nặng và chiều cao của trẻ trong nghiên cứu của chúng tôi cho thấy cân nặng trung bình của trẻ trai ( $15,0 \pm 3,16$  kg) cao hơn so với trẻ nữ ( $14,1 \pm 3,2$  kg), chiều cao trung bình của trẻ trai ( $97,2 \pm 9,1$  cm) cao hơn so với trẻ nữ ( $95,0 \pm 9,9$  cm). Kết quả của nghiên cứu của chúng tôi cao hơn so với kết quả của Khúc Thị Hiền và cộng sự (2015) nghiên cứu tại thành phố Sơn La với cân nặng trung bình của trẻ trai là  $14,1 \pm 19$  kg, trẻ gái là  $13,6 \pm 1,7$  kg và chiều cao trung bình trẻ trai là  $95,8 \pm 4,7$  cm, trẻ gái là  $95,0 \pm 4,6$  cm [5].

Kết quả của nghiên cứu cũng cho thấy tỷ lệ trẻ SDD thấp còi (9,1%) cao hơn so với SDD nhẹ cân (7,5%) và SDD gầy còm (5,9%), trong đó tỷ lệ SDD thấp còi, nhẹ cân và gầy còm tại huyện Ba Vi lần lượt là 7,4%, 11,3% và 7,4%; tỷ lệ SDD thấp còi, nhẹ cân và gầy còm tại quận Hai Bà Trưng lần lượt là 10,8%, 4% và 4,5%. Và tỷ lệ SDD thấp còi, nhẹ cân và gầy còm của trẻ nữ lần lượt là 6,6%, 9,6% và 7,1%; tỷ lệ SDD thấp còi, nhẹ cân và gầy còm của trẻ nam lần lượt là 11,4%, 5,7% và 4,8%.

Trương Hồng Sơn và cộng sự nghiên cứu về thực trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi tại một số xã khó khăn khu vực Tây Bắc và Tây Nguyên cho thấy: tỷ lệ SDD thể thấp còi (26%) cao hơn tỷ lệ trẻ SDD gầy còm (8,3%) [6].

Trần Quốc Cường và cộng sự nghiên cứu về thực trạng dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi tại thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng cho thấy: tỷ lệ SDD thấp còi, nhẹ cân, gầy còm lần lượt là 14,3%, 10%, 7,3%; trong đó tỷ lệ SDD thấp còi của nam (14,1%) có sự chênh lệch so với tỷ lệ SDD thấp còi của nữ (14,6%) và tỷ lệ SDD nhẹ cân của nữ (11,7%) cao hơn so với tỷ lệ SDD của nam (8,6%) [7].

Từ những nghiên cứu của tác giả trên cho thấy phân bố tỷ lệ trẻ SDD ở nước ta không đồng đều giữa các vùng sinh thái, nhiều địa phương miền núi có tỷ lệ SDD cao hơn hẳn so với vùng đồng bằng. Trong khu vực đồng bằng thì tỷ lệ SDD ở vùng nông thôn cũng cao hơn so với ở thành thị. SDD có liên quan mật thiết đến tình trạng kinh tế, xã hội của người dân. Tỷ lệ SDD nhẹ cân của trẻ em ở vùng nông thôn cao hơn vùng thành thị và vùng nghèo cao hơn vùng bình thường. Tương tự, tỷ lệ SDD thấp còi của trẻ em ở vùng nông thôn cao hơn vùng thành thị và vùng nghèo cao hơn so với vùng không nghèo.

Kết quả của nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỷ lệ

thừa cân béo phì chung của trẻ là 8,2%, cao hơn so với nghiên cứu tương tự tại 2 trường mầm non ở tỉnh Ninh Bình của Trần Phương Thảo và cộng sự (2022) với tỷ lệ thừa cân béo phì là 7,9% [8], và thấp hơn so với tỷ lệ thừa cân béo phì ở trẻ dưới 5 tuổi tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2020 [9]. Kết quả cho thấy có sự khác biệt giữa tỷ lệ thừa cân béo phì giữa các tỉnh, thành phố, trong đó các thành phố có kinh tế phát triển có tỷ lệ thừa cân béo phì cao hơn.

Kết quả của nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy tỷ lệ thừa cân béo phì ở huyện Ba Vì (2,5%) thấp hơn ở quận Hai Bà Trưng (13,5%). Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Thắm và cộng sự với tỷ lệ thừa cân béo phì tại huyện Đông Anh (7,1%) thấp hơn ở quận Hoàn Kiếm (17,3%) [10]. Kết quả cho thấy có sự chênh lệch tỷ lệ thừa cân béo phì giữa các khu vực tại đồng bằng, cụ thể là giữa các quận nội thành và huyện ngoại thành của thành phố và tỷ lệ thừa cân béo phì của quận nội thành cao hơn so với huyện ngoại thành.

## 5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu trên 426 trẻ em từ 12-59 tháng tuổi tại 2 trường mầm non tại 1 huyện ngoại thành và 1 quận nội thành ở Hà Nội cho thấy, trẻ mầm non ở 2 trường có tỷ lệ SDD thấp còi, nhẹ cân, gầy còm và thừa cân béo phì lần lượt là 9,1%, 7,5%, 5,9% và 8,2%. Đây là bằng chứng rõ ràng về thời kỳ chuyển tiếp về dinh dưỡng ở trẻ nhỏ tại Hà Nội. Việc xác định các yếu tố nguy cơ của tình trạng này là cần thiết để nâng cao hiệu quả của các can thiệp dinh dưỡng cho trẻ em.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đào Thị Yến Phi. Dinh dưỡng học. Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, 2022.
- [2] Viện Dinh dưỡng Quốc gia. Tình hình dinh dưỡng, chiến lược can thiệp 2021-2020 và định hướng 2021-2030. Tiến triển suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi từ năm 2011-2020, 2021: 14-20.
- [3] Viện Dinh dưỡng Quốc gia. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi theo các mức độ, 2020.
- [4] Lê Thị Thủy và cộng sự. Thực trạng dinh dưỡng trẻ em 18-60 tháng tuổi tại một số xã thuộc huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Tạp chí Dinh Dưỡng và Thực phẩm, 2017, 13 (1): 82-89.
- [5] Khúc Thị Hiền và cộng sự. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ em 36-59 tháng tuổi tại một số trường mầm non trên địa bàn thành phố Sơn La năm 2015. Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm, 2021, 17 (4): 18-28.
- [6] Trương Hồng Sơn và cộng sự. Thực trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi, kiến thức thực hành của bà mẹ và hoạt động can thiệp dinh dưỡng tại một số xã khó khăn khu vực Tây Bắc và Tây Nguyên. Tạp chí Y học Việt Nam, 2024, 539 (1B): 46-50.
- [7] Trần Quốc Cường và cộng sự. Thực trạng dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi tại thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng năm 2024. Tạp chí Y học Cộng đồng, 2025, 66 (11): 361-366.
- [8] Trần Phương Thảo và cộng sự. Đặc điểm nhân trắc và tình trạng dinh dưỡng của học sinh hai trường mầm non tỉnh Ninh Bình năm 2022. Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm, 2024 20 (6): 60-68.
- [9] Viện Dinh dưỡng Quốc gia. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi theo các mức độ, theo vùng sinh thái năm 2020, 2021.
- [10] Nguyễn Thị Hồng Thắm và cộng sự. Thừa cân béo phì và một số yếu tố liên quan đến chăm sóc dinh dưỡng của trẻ mầm non Hà Nội. Tạp chí Y học Việt Nam, 2023, 530 (1B): 182-186.